

Số: 13 /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy

Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009; Phụ lục sửa đổi Điều 6 và Điều 17 của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ký ngày 26 tháng 02 năm 2019;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT) và Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT như sau:

“Điều 3. Phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là phương tiện thủy) của Việt Nam được cấp Giấy phép vận tải qua biên giới chỉ được phép hoạt động vận tải đường thủy qua lại theo tuyến đường thủy và các cảng, bến, cụm cảng của Campuchia theo quy định tại mục 1, mục 4.1 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương tiện thủy của Campuchia khi vào Việt Nam không được phép vận tải hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Việt Nam (vận tải nội địa) và chỉ được phép hoạt động qua lại theo tuyến đường thủy và các cảng, bến, cụm cảng của Việt Nam theo quy định tại mục 2, mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong phạm vi tuyến đường thủy và cảng, bến, cụm cảng được quy định tại Thông tư này, phương tiện thủy của Việt Nam và Campuchia có Giấy phép vận tải qua biên giới được thực hiện các hoạt động sau mà không được coi là vận tải nội địa:

a) Xếp hàng hóa hoặc đón hành khách lên phương tiện thủy tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định tại mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để vận chuyển sang Campuchia;

b) Dỡ hàng hóa hoặc trả hành khách tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định tại mục 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đối với hàng hóa và hành khách từ Campuchia vận chuyển sang Việt Nam.

4. Tàu biển tham gia vận tải quá cảnh phải thực hiện đầy đủ các thủ tục liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh, hải quan, y tế và kiểm dịch động thực vật tại các địa điểm sau:

a) Nhập cảnh (đến): Thủ tục một điểm dừng được cơ quan chức năng của Việt Nam tiến hành tại Vũng Tàu hoặc tại cửa Định An;

b) Xuất cảnh (rời): Thủ tục một điểm dừng được cơ quan chức năng của Việt Nam tiến hành tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước.

5. Phương tiện thủy của Việt Nam và Campuchia tham gia vận tải qua biên giới từ Việt Nam sang Campuchia:

a) Tiến hành một lần các thủ tục liên quan đến việc xuất cảnh, hải quan, y tế, kiểm dịch động thực vật tại cảng hoặc bến khởi hành đầu tiên. Khi phương tiện thủy đến Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước phải xuất trình giấy tờ chứng minh đã làm thủ tục xuất cảnh theo quy định của pháp luật cho cơ quan chức năng tại cửa khẩu trước khi rời lãnh thổ Việt Nam;

b) Trường hợp hàng hóa, hành khách được xếp, đón lên phương tiện thủy trên đường hành trình theo quy định tại khoản 3 Điều này mà chưa được làm thủ tục thì phải khai báo, nộp, xuất trình các loại giấy tờ cho cơ quan hải quan, kiểm dịch động thực vật, y tế, biên phòng tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường



sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước để hoàn tất thủ tục cho hàng hóa và hành khách chưa làm thủ tục trước khi xuất cảnh;

c) Trường hợp tại các cảng, bến, cụm cảng được quy định không có đầy đủ các cơ quan chức năng, các thủ tục còn thiếu sẽ được tiến hành tại Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương hoặc Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT như sau:

“1. Phương tiện thủy hoạt động vận tải đường thủy qua lại biên giới phải mang theo và xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu các giấy tờ sau:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký;
- b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ quan phân cấp tàu của quốc gia mà phương tiện đăng ký cấp;
- c) Giấy phép vận tải qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- d) Bản khai hàng hóa và/hoặc danh sách hành khách kèm theo thông tin chi tiết của hộ chiếu;
- đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba của chủ tàu cũng như các loại bảo hiểm khác theo quy định hiện hành;
- e) Danh sách thuyền viên với đầy đủ chức danh, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn theo quy định, hộ chiếu, chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên;
- g) Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT như sau:

“Điều 5. Quy định đối với thuyền viên, nhân viên phục vụ và hành khách

1. Thuyền viên qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

- a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với thuyền viên của phương tiện thủy); hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp và sổ thuyền viên (đối với thuyền viên tàu biển quá cảnh);
- b) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn theo quy định.

2. Đối với hành khách và nhân viên phục vụ phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền cấp.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT) như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ đối với người thứ ba; bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT như sau:

“Điều 7. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy hoạt động vận tải Nhóm 1 và Nhóm Đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy thuộc quyền quản lý của địa phương Nhóm 1, 2 và Nhóm Đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

3. Trường hợp Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy hoạt động vận tải Nhóm 1 và Nhóm Đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo cho Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện đăng ký. Trường hợp Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy phép vận tải qua biên giới cho phương tiện thủy thuộc quyền quản lý của địa phương Nhóm 1, 2 và Nhóm Đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT như sau:

“Điều 8. Trình tự cấp Giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới đến một trong các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép



hướng dẫn hoàn thiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT như sau:

“1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có văn bản thu hồi hoặc bãi bỏ Giấy phép đã cấp nếu phương tiện thủy không thực hiện đúng các nội dung quy định trong Giấy phép hoặc quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT như sau:

“2. Ban hành kèm theo Thông tư này 05 (năm) Phụ lục, bao gồm:

a) Phụ lục I: Danh mục các tuyến đường thủy quy định, các tuyến quá cảnh và cảng, bến cảng, cụm cảng;

b) Phụ lục II: Danh sách hành khách tuyến cố định;

c) Phụ lục III: Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên giới;

d) Phụ lục IV: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam;

đ) Phụ lục V: Giấy phép vận tải qua biên giới.”.

9. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT) bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Thay thế Phụ lục III, IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT tương ứng bằng Phụ lục II, III ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Thay thế cụm từ “vận tải thủy” bằng cụm từ “vận tải đường thủy” tại Điều 1; khoản 1 Điều 2; khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT.

12. Thay thế cụm từ “Giấy phép vận tải thủy qua biên giới” bằng cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới” tại tên Chương II; tên khoản 1 Điều 6; tên điều và khoản 3 Điều 9; khoản 2 Điều 10; tên Phụ lục V của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT.

13. Thay thế cụm từ “Giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam” bằng cụm từ “Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam” tại điểm b khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.



Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. *TC*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ TP);
- Các Sở GTVT;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Công báo;
- Lưu: VT, HTQT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY QUY ĐỊNH, CÁC TUYẾN QUÁ CẢNH VÀ CẢNG, BÊN CẢNG, CỤM CẢNG

1. Các tuyến đường thủy quy định tại Campuchia

Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B	Tên tuyến	Điểm đầu - Điểm cuối	Chiều dài (km)
1a	Hồ Tonle Sap	Từ Chong Kneas đến Kampong Chhnang	152
1b	Hồ Tonle Sap	Từ Kampong Chhnang đến Phnôm-Pênh	100
1c	Sông Mê Công	Từ Phnôm-Pênh đến cửa khẩu quốc tế đường thủy Kaom Samnor/ Vĩnh Xương hoặc Koh Roka/Thường Phước	102
2	Sông Mê Công	Từ Kampong Cham đến Phnôm-Pênh	106

2. Các tuyến đường thủy quy định tại Việt Nam

Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B	Tên tuyến	Điểm đầu - Điểm cuối	Chiều dài (km)
1a	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ cửa khẩu quốc tế đường thủy Vĩnh Xương/Kaom Samnor hoặc Thường Phước/Koh Roka đến Ngã ba kênh Tân Châu	12.3
1b	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba kênh Tháp Mười số 2	56.3
1c	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba sông Vàm Nao	23.5
1d	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba kênh Tháp Mười số 2 đến Ngã ba rạch Kỳ Hôn	112.9
1e	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba rạch Kỳ Hôn ra đến biển	41.1



2a.1	Sông Vàm Nao	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Hậu	6.5
2a.2	Sông Hậu	Từ Ngã ba sông Vàm Nao đến cảng Cần Thơ	68
2a.3	Sông Hậu	Từ cảng Cần Thơ ra đến biển (phao số 0)	117.8
2b.1	Kênh Tân Châu	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Hậu	9.5
2b.2	Sông Hậu	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba sông Vàm Nao	39.5
3a.1	Kênh Tháp Mười số 1	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	90.5
3a.2	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ km 43 đến km 82	39
3a.3	Kênh Thủ Thừa	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	10.5
3a.4	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ km 105 đến km 108	3
3a.5	Bến Lức - Chợ Đệm	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến Ngã ba kênh Đôi	20
3a.6	Kênh Đôi	Từ Ngã ba chợ Đệm đến Ngã ba rạch Ông Lớn	8.5
3a.7	Kênh Tẻ	Từ Ngã ba rạch Ông Lớn đến Thành phố Hồ Chí Minh	4.5
3b.1	Kênh Chợ Gạo	Từ rạch Kỳ Hôn đến rạch Lá	28
3b.2	Sông Vàm Cỏ	Từ km 8 đến km 18	10
3b.3	Kênh Nước Mặn	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ đến Ngã ba sông Cần Giuộc	2
3b.4	Sông Cần Giuộc	Từ Ngã ba kênh Nước Mặn đến km 0	22
3b.5	Kênh Cây Khô	Từ km 3+500m đến km 0	3.5
3b.6	Rạch Ông Lớn	Từ kênh Cây Khô đến Ngã ba kênh Tẻ	5
3b.7	Kênh Tẻ	Từ Ngã ba rạch Ông Lớn đến Thành phố Hồ Chí Minh	4.5
3c.1	Sông Vàm Cỏ	Từ rạch Lá đến Ngã Ba sông Soài Rạp	24
3c.2	Sông Soài Rạp	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ đến Ngã ba Nhà Bè (Sông Sài Gòn)	20

3c.3	Sông Sài Gòn	Từ Ngã ba sông Nhà Bè (sông Sài Gòn) đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh	13
3d.1	Khu vực cửa sông	Từ cửa sông Tiền đến cửa sông Soài Rạp	20
3d.2	Sông Soài Rạp	Từ cửa sông Soài Rạp đến Ngã ba kênh Nước Mặn	16
3c.2	Sông Soài Rạp	Từ Ngã ba kênh Nước Mặn đến Ngã ba sông Sài Gòn	20
3c.3	Sông Sài Gòn	Từ Ngã ba Sông Soài Rạp đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh	13
3d.1	Khu vực cửa sông	Từ Cửa sông Tiền đến cửa sông Soài Rạp	20
3e.1	Khu vực cửa sông	Từ cửa sông Soài Rạp đến cửa sông Sài Gòn	25
3e.2	Sông Sài Gòn	Từ cửa sông Sài Gòn đến Ngã ba sông Soài Rạp	35
4	Sông Sài Gòn	Từ biên giới tỉnh đến cảng Thành phố Hồ Chí Minh	47
5	Sông Hậu	Từ Ngã ba sông Hậu – Sông Vàm Nao đến ngã 3 kênh Ba Thê - sông Hậu	16.4
6a	Kênh Tri Tôn – Hậu Giang	Từ Ngã 3 Tri Tôn Hậu Giang đến Ngã 3 kênh rạch Giá Hà Tiên	58
6b	Rạch Giá Hà Tiên	Từ Ngã ba rạch Giá Hà Tiên đến Nhà máy Xi măng Hà Tiên	56.9

3. Tuyến quá cảnh

3.1. Tuyến sông Tiền (sông Mê Công) qua Cửa Tiểu đến cảng Phnôm-Pênh theo các tuyến đường thủy quy định số 1e, 1d, 1c, 1b và 1a tại Việt Nam và số 1c và 1b tại Campuchia và ngược lại.

3.2. Tuyến sông Hậu qua Cửa Định An và qua kênh Vàm Nao và qua sông Tiền (sông Mê Công) đến cảng Phnôm-Pênh theo các tuyến đường thủy quy định số 2a.3, 2a.2, 2a.1, 1c, 1b và 1a tại Việt Nam và số 1c và 1b tại Campuchia và ngược lại.

4. Cảng, bến cảng và cụm cảng

4.1. Cảng, bến, cụm cảng tại Campuchia

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng			Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)	
1	Cảng nổi hành khách và dây chuyền (TS1)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa, hành khách	Chưa xác định	45	15	5,3	
2	Cảng container và dây chuyền (TS3)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa, container	Chưa xác định	300	20	6,3	
3	Cảng nội địa (TS5)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định			4,5	
4	Cảng nổi Sokimex (TS7)	Công ty Sokimex	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	30	7	4,6	
5	Cảng nổi Savimex (TS9)	Công ty Savimex	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	15	5	4,0	
6	Cảng km 6 (TS11)	Công ty Green Trade	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định	40	6	4,0	
7	Cảng Prek Pnœou (TS15)	Công ty Siam Gas	Tonle Sap	Khí gas	Chưa xác định	Hai cầu cảng		5,0	
8	Cầu cảng Tela (TS17)	Công ty Tela	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	30	8	4,6	
9	Cầu cảng Bright Victory (TS19)	Công ty Bright Victory	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	25	6	4,6	
10	Cầu cảng Men Sarun (TS21)	Công ty Men Sarun	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định	200	15	5,0	

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng			Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)	
11	Cảng Kampong Chhnang	MPWT	Tonle Sap	Hàng hóa nội địa	Chưa xác định	20	6	4	
12	Cảng Siem Reap (Chong Khneas)	MPWT	Tonle Sap	Hàng hóa nội địa, hành khách	Chưa xác định				Đang xây dựng
13	Cầu cảng Mekong Shore (Chi nhánh Công ty Bright Victory)	Công ty xăng dầu Bright Victory Mekong	Thượng lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định			5,5	
14	Cầu cảng Prek Anchanh Shore, Berths (UM1)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Sản phẩm gỗ	Chưa xác định			5	
15	Cầu cảng Tonle Bet Shore Berth (UM2)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Hàng hóa	Chưa xác định			5	
16	Cảng nội địa Kampong Cham (UM3)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Hàng hóa, hành khách	Chưa xác định			4	
17	Cầu cảng Dey Eth (LM5)	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong	Hàng hóa	Chưa xác định	35	20	14	
18	Cảng nổi (LM11)	Công ty Total	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu, khí	Chưa xác định	30	6	10	
19	Cảng container mới (LM17)	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong	Hàng hóa (container)	Chưa xác định			10	Đang xây dựng
20	Cảng nổi Petronas (LM19)	Công ty Petronas	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định	30	6	14	

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng			Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)	
21	Cảng nổi Prek Ksay	Công ty Đầu tư LHR Asean Investment	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định	20	6	2	
22	Cảng Sokimex Prek Ksay (LM2)	Công ty Sokimex	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định			3	
23	Neak Loeung	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong	Hàng hóa	Chưa xác định			4	
24	Cảng công ty Asia Flour Mill Corporation (TB3)	Công ty Asia Flour Mild	Tonle Basak	Hàng hóa	Chưa xác định			6	
25	Cảng nổi Chak Angre (TB5)	Công ty EDC. Chak Angre.	Tonle Basak	Xăng dầu	Chưa xác định	25	6	4	

4.2. Cảng, bến, cụm cảng tại Việt Nam

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
1	Cảng chuyên dùng nhà máy điện Thủ Đức	Nhà máy nhiệt điện Thủ Đức	Kênh xáng	Xăng dầu	Sông Cấp 3	120	15	3.0
2	Cảng kho vận miền Nam	Công ty kho vận miền Nam	Kênh chuyên dùng Trường Thọ	Container, hàng rời	Sông Cấp 3	411	15	4.1

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
3	Cảng nhà máy thép miền Nam	Công ty Thép miền Nam	Kênh chuyên dùng Trường Thọ	Phôi sắt thép	Sông Cấp 3	43	15	4.1
4	Cảng Tây Nam	Công ty sản xuất thương mại Tây Nam	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	130	15	4.5
5	Cảng Trường Thọ	Công ty cổ phần cơ khí	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	460	30	4.5
6	Cảng Trancimex	Công ty cổ phần giao nhận ngoại thương	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	100	30	4.5
7	Cảng Phúc Long	Công ty cổ phần Phúc Long	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	80	30	4.5
8	Cảng Hoàng Long	Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Long	Sông Đồng Nai	Hàng hóa	Sông Cấp 3	167	15	8.0
9	Cảng Hoàng Tuấn	Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa	Sông Cấp đặc biệt	90	25	8.0
10	Cảng Tôn Thất Thuyết	Tổng công ty đường sông miền Nam	Kênh Tẻ	Hàng hóa	Sông Cấp 3	220	15	3.0
11	Cảng Tây Ninh	Xí nghiệp xăng dầu khí đốt Tây Ninh	Sông Vàm Cỏ Đông	Xăng dầu, khí đốt	Sông Cấp 3	60	30	3.0
12	Cảng xi măng Sài Gòn	Nhà máy xi măng Sài Gòn	Sông Đồng Nai	Xi măng, Clinke	Sông Cấp đặc biệt	80	30	4.0

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
13	Cảng xăng dầu Long Bình Tân	Công ty xăng dầu Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Xăng dầu	Sông Cấp đặc biệt	120	50	5.4
14	Cảng Tín Nghĩa	Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Sông Đồng Nai	Hàng hóa, Container	Sông Cấp đặc biệt	124	30	4.5
15	Cảng Thành Tài	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Thành Tài	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa, LPG	Sông Cấp đặc biệt	145	20	8.0
16	Cảng Bourbon Bến Lức	Công ty CP Bourbon Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa, LPG	Sông Cấp đặc biệt	760,9	45	8.0
17	Cảng MT Gas	Công ty TNHH MT Gas	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa, LPG	Sông Cấp đặc biệt	140	16	7.0
18	Cảng Long Bình	Tổng công ty đường sông miền Nam	Sông Đồng Nai	Tổng hợp, container	Sông Cấp đặc biệt	407,3	40	6.0
19	Cảng xi măng Hà Tiên II	Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Cần Thơ	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 3	50	15	4.0
20	Cảng Huỳnh Lâm	Doanh nghiệp Huỳnh Lâm	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 4	50	15	4.5
21	Cảng Long Đức	Trung tâm Quản lý hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	Sông Cỏ Chiên	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.5

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
22	Cảng xếp dỡ than và vật liệu sản xuất xi măng	Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên I	Kênh Ba Hòn	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.4
23	Cảng Bình Long	Công ty cổ phần Cảng An Giang	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.5
24	Cảng Bảo Mai	Doanh nghiệp Bảo Mai	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 4	-	-	2.5
25	Cảng Hành khách Châu Đốc	Ban Quản lý các khu du lịch An Giang	Sông Hậu	Hành khách	Sông Cấp 2	-	-	2.0
26	Cảng CN Cty CP thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Chi nhánh Cty CP thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Sông Cổ Chiên	Hàng hóa	Sông Cấp 4	-	-	2.05
27	Các Cầu Cảng khu cảng biển Sài Gòn		Sông Sài Gòn		Biển			
28	Cảng biển Sài Gòn		Sông Sài Gòn		Biển			
29	Các cầu cảng khu cảng biển Cát Lái		Sông Đồng Nai		Biển			
30	Các cầu cảng khu cảng biển Hiệp Phước		Sông Soài Rạp		Biển			
31	Khu chuyển tải		Sông Ngã bảy Thiêng Liêng		Biển			

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
32	Các cầu cảng khu cảng Đồng Nai		Sông Đồng Nai		Biển			
33	Các cầu cảng khu cảng Gò Dầu, Phước An, Phú Mỹ, Cái Mép		Sông Thị Vải		Biển			
34	Các cầu cảng khu cảng Vũng Tàu		Sông Đĩnh		Biển			
37	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Cần Thơ		Sông Hậu		Biển			
38	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Đồng Tháp		Sông Tiền		Biển			
39	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Mỹ Tho		Sông Tiền		Biển			
40	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Hòn Chông, Rạch Giá				Biển			



Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục III

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI**

Tên doanh nghiệp, HTX
đề nghị cấp giấy phép

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI**

Kính gửi:

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):.....
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:.....số Fax:
4. Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....
Ngày cấpCơ quan cấp phép.....(đối với trường hợp phương tiện vận
tải phục vụ mục đích kinh doanh)
5. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải qua biên
giới cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Tên phương tiện	Chủng loại (mục đích)	Số đăng ký	Trọng tải	Kích thước (Chiều rộng và món tối đa)	Năm sản xuất	Loại máy và Số máy	Tốc độ tối đa	HP/ kW	Cửa khẩu xuất - nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										

6. Đề nghị cấp Giấy phép (đề nghị ghi rõ Nhóm 1, Nhóm 2 hay Nhóm Đặc biệt):.....

7. Mục đích chuyến đi:

a) Công vụ :

☐

b) Cá nhân :

☐

c) Hoạt động kinh doanh:

☐

d) Mục đích khác :

☐

8. Dự kiến hành trình chuyến đi:.....

9. Thời hạn đề nghị cấp phép:

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị/cá nhân

(Ký tên/đóng dấu)

Ký tên (đóng dấu)



Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục IV**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CAMPUCHIA - VIỆT NAM**

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị
gia hạn Giấy phép vận tải qua
biên giới Campuchia - Việt
Nam

Name of organization or
individual applying for
extension of Cambodia – Viet
Nam Cross-Border Transport
Permit

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CAMPUCHIA - VIỆT NAM****APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA - VIET NAM****CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT**

Kính gửi (To):.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name of (organization or individual)*.....
2. Địa chỉ: *(Address)*
3. Số điện thoại: *(Tel No.)*..... Số Fax: *(Fax No.)*:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số (Nếu có) *(Business Registration Certificate or Investment License No.) (If any)*.....
- Ngày cấp *(Date of issue)*Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....
5. Giấy phép vận tải qua biên giới số *(Cambodia – Viet Nam Cross - Border Transport Permit No.)*:Ngày cấp *(Date of issue)*Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....
6. Đề nghịgia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly requestto extend the validity of Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit(s) for the following vessel(s):*.....
- Số đăng ký của phương tiện xin gia hạn *(Registration No.)*:
- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày tháng năm
Entry into Viet Nam, date month ... year
- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):
Proposed extended duration (choose one of the two following options):



+ Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới:ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Extension for:days, from date... .. month yearto datemonth ... year

+ Gia hạn chuyển đi:.....ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Extension for Journey : days, from date ... month ... year ... to datemonth ... year

7. Lý do đề nghị gia hạn (*The reasons for extension*):.....

.....
.....
.....

8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia - Viet Nam Cross - Border Transport Permit for vessel and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy. (*To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia on Inland Waterway Transport*).

....., ngày (*date*)tháng (*month*).....năm (*year*)....

Tổ chức, cá nhân (*Organization or individual*)

Ký tên/*Signature*

Thuyền trưởng, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(*Captain, vessel's owner or authorized person*).

